CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNC SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN

Địa chỉ: Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 3702592225

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2019

Bình Dương, Ngày 31 tháng 12 Năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN
Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
Mã số thuế : 3702592225

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**7.647.827.965**	**31.080.430.877**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**1.241.917.947**	**3.901.600.877**
1. Tiền	111	V.I	1.241.917.947	1.401.600.877
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		2.500.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**1.927.910.018**	**778.830.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.930.793.784	792.887.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.883.766)	(14.057.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**4.478.000.000**	**26.400.000.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.478.000.000	26.400.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**32.667.670.912**	**3.995.377.276**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**24.257.066.662**	**3.993.866.666**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		877.066.662	913.866.666
- Nguyên giá	222		920.000.000	920.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(42.933.338)	(6.133.334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.380.000.000	3.080.000.000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	**V.12**	**8.410.000.000**	
- Nguyên giá	231		8.700.000.000	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(290.000.000)	
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	**V.12**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**604.250**	**1.510.610**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		604.250	1.510.610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**40.315.498.877**	**35.075.808.153**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**4.150.067.374**	**137.405.363**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**4.150.067.374**	**137.405.363**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15		20.000.000

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		377.067.374	2.405.363
4. Phải trả người lao động	314		25.000.000	15.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56.400.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		100.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.000.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		691.600.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**		**36.165.431.503**	**34.938.402.790**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**36.165.431.503**	**34.938.402.790**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.165.431.503	(61.597.210)

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**40.315.498.877**	**35.075.808.153**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị La	Trần Thị La	Đặng Trọng Khang

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN

Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương

Mã số thuế : 3702592225

Mẫu số B02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/19 đến ngày 31/12/19

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.385.043.983	27.272.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.385.043.983	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	290.000.000	6.133.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.095.043.983	21.139.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	119.034.480	35.213.196
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	119.990.882	14.057.550
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		560.301.690	84.015.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.533.785.891	(41.720.282)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.533.785.891	(41.720.282)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	306.757.178	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.227.028.713	(41.720.282)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị La	Trần Thị La	Đặng Trọng Khang

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN

Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương

Mã số thuế : 3702592225

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/19 đến ngày 31/12/19

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.623.548.383	30.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.193.600.000)	(30.400.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(290.070.000)	(45.000.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		682.000.000	100.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(387.924.893)	(3.108.962)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	**20**		(4.566.046.510)	(30.318.108.962)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của của đơn vị	23		(400.000.000)	(30.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.955.013.000)	(792.887.550)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.663.954.600	28.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.421.980	35.213.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**30**		**1.406.363.580**	(3.257.674.354)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**37**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			34.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		3.100.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		3.000.000.000	34.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(50=20+30+40)	50		(159.682.930)	424.216.684
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		1.401.600.877	977.384.193
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.241.917.947	1.401.600.877

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị La	Trần Thị La	Đặng Trọng Khang

M.S.D.N: 3702592225 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN
T.X. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN
Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
Mã số thuế : 3702592225

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/19 đến ngày 31/12/19

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**103.194.889**		**2.520.874.275**	**2.005.126.875**	**618.942.289**	
1111	Tiền Việt Nam	103.194.889		2.520.874.275	2.005.126.875	618.942.289	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**1.298.405.988**		**21.711.673.801**	**22.387.104.131**	**622.975.658**	
11211	Ngân hàng Vietcombank 5513	90.003.790		11.881.173.911	11.389.982.936	581.194.765	
11213	Ngân hàng mua chứng khoán 009C127307	1.208.402.198		6.643.570.574	7.810.454.417	41.518.355	
11214	Ngân hàng mua chứng khoán 1960726			3.186.929.316	3.186.666.778	262.538	
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**792.887.550**		**2.976.625.500**	**1.838.719.266**	**1.930.793.784**	
12111	Cổ phiếu	499.948.800		1.106.340.000		1.606.288.800	
121110	Cổ phiếu			193.500.000	193.500.000		
121111	Cổ Phiếu			192.800.000	192.800.000		
121112	Cổ Phiếu			214.852.500	214.852.500		
121113	Cổ Phiếu			148.225.000	148.225.000		
121114	Cổ Phiếu			189.900.000	189.900.000		
121115	Cổ Phiếu			119.500.000	119.500.000		
12112	Cổ phiếu	292.938.750				292.938.750	

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12113	Cổ phiếu			70.100.000	70.100.000		
12114	Cổ phiếu			72.918.000	41.351.766	31.566.234	
12115	Cổ phiếu			295.240.000	295.240.000		
12116	Cổ phiếu			117.600.000	117.600.000		
12117	Cổ phiếu			114.000.000	114.000.000		
12118	Cổ phiếu			30.900.000	30.900.000		
12119	Cổ phiếu '			110.750.000	110.750.000		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**2.500.000.000**		**400.000.000**	**2.900.000.000**		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000			2.500.000.000		
1283	Cho vay			400.000.000	400.000.000		
131	**Phải thu của khách hàng**			**2.533.548.381**	**2.533.548.381**		
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**13.171.621**	**13.171.621**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			13.171.621	13.171.621		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**920.000.000**				**920.000.000**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	920.000.000				920.000.000	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**3.080.000.000**		**20.300.000.000**		**23.380.000.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	3.080.000.000		20.300.000.000		23.380.000.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**6.133.334**		**326.800.004**		**332.933.338**

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.133.334		36.800.004		42.933.338
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư				290.000.000		290.000.000
217	**Bất động sản đầu tư**			**8.700.000.000**		**8.700.000.000**	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**14.057.550**	**14.057.550**	**2.883.766**		**2.883.766**
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		14.057.550	14.057.550	2.883.766		2.883.766
242	**Chi phí trả trước**	**1.510.610**		**2.727.273**	**3.633.633**	**604.250**	
331	**Phải trả cho người bán**	**26.380.000.000**		**7.213.600.000**	**29.115.600.000**	**4.478.000.000**	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**2.405.363**	**170.599.566**	**545.261.577**		**377.067.374**
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.405.363	170.599.566	238.504.399		70.310.196
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				306.757.178		306.757.178
334	**Phải trả người lao động**		**15.000.000**	**289.995.000**	**299.995.000**		**25.000.000**
3341	Phải trả công nhân viên		15.000.000	289.995.000	299.995.000		25.000.000
335	**Chi phí phải trả**				**56.400.000**		**56.400.000**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**100.000.000**	**104.800.000**	**14.400.000**		**9.600.000**
3383	Bảo hiểm xã hội			4.800.000	14.400.000		9.600.000
3388	Phải trả, phải nộp khác		100.000.000	100.000.000			
341	**Vay và nợ thuê tài chính**			**100.000.000**	**3.100.000.000**		**3.000.000.000**
34111	Vay cá nhân			100.000.000	3.100.000.000		3.000.000.000

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**				**682.000.000**		**682.000.000**
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**35.000.000.000**				**35.000.000.000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000				35.000.000.000
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**61.597.210**		**312.016.644**	**1.539.045.357**		**1.165.431.503**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	19.876.928		41.720.282		61.597.210	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	41.720.282		270.296.362	1.539.045.357		1.227.028.713
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**2.385.043.983**	**2.385.043.983**		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.385.043.983	2.385.043.983		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**119.034.480**	**119.034.480**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**290.000.000**	**290.000.000**		
635	**Chi phí tài chính**			**134.048.432**	**134.048.432**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**580.301.690**	**580.301.690**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			309.670.000	309.670.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			2.727.273	2.727.273		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			36.800.004	36.800.004		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5.900.456	5.900.456		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			193.662.089	193.662.089		
6428	Chi phí bằng tiền khác			31.541.868	31.541.868		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**306.757.178**	**306.757.178**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			306.757.178	306.757.178		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**2.774.374.825**	**2.774.374.825**		
	Tổng cộng	**35.137.596.247**	**35.137.596.247**	**73.953.250.199**	**73.953.250.199**	**40.651.315.981**	**40.651.315.981**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị La	Trần Thị La	Đặng Trọng Khang

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ MINH BẢO TÍN Mẫu số B09 – DN
Căn B155, Lô B làng chuyên gia Oasis 1, Phường An Phú, TX Thuận An, an hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ng
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

---------- //==o==\\----------

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Huy động vốn cổ đông
2. Lĩnh vực kinh doanh: Mua bán chứng khoán, kinh doanh bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán chứng khoán, kinh doanh bất động sản
4. Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cũ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh …)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ so với năm trước, giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

IV- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trườnghợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyểnđổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chiphí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giảđịnh hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Đơn vị tính: VN đồng

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	618.942.289	103.194.889
- Tiền gửi ngân hàng	622.975.658	1.298.405.988
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**1.241.917.947**	**1.401.600.877**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	2.500.000.000	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	0	0
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)	0	0

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0	0
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0	0
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị cổ	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0

07- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	0	0	0	0
....	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
Chỉ tiêu	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
b)Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB	0	0	0	0
- Sửa chữa	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	920.000.000	0	0	0	0	0	920.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	920.000.000	0	0	0	0	0	920.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	6.133.334
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	36.800.004
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐ sản ĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	42.933.338
Giá trị còn lại							

- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	913.866.666
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	877.066.662

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3.080.000.000	0	0	0	0	0	0	3.080.000.000
- Mua trong năm	20.300.000.000	0	0	0	0	0	0	20.300.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	23.380.000.000	0	0	0	0	0	0	23.380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
GTCL								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	3.080.000.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	23.380.000.000

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
Cộng	**0**	**0**

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng	**0**	**0**

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	0	0	3.100.000.000	100.000.000	0	0
....						
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
....						
Cộng	**0**	**0**	**3.100.000.000**	**100.000.000**	**0**	**0**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Tăng	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	0	0
- Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.405.363	238.504.399	157.427.945	70.310.196
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	306.757.178	0	306.757.178
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	**2.405.363**	**545.261.577**	**157.427.945**	**377.067.374**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm l	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
.....	0	0
Cộng	**0**	**0**

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	9.600.000	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	682.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	100.000.000
Cộng	**691.600.000**	**100.000.000**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	0	0

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	0	0	0	0	0	0
.....	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi đã phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường…)	0	0
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường…)	0	0
Cộng	**0**	**0**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	**35.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.000.000.000**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	**35.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.000.000.000**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: 0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	0	0

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá vì nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	0	0

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
	- Hàng hóa nhận bán hô, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:	Năm nay	Năm trước

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.385.043.983	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
Cộng	**2.385.043.983**	**0**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
c) Trương hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồn tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanht hu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	0	0

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	**0**	**0**

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó Giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290.000.000	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	**290.000.000**	**0**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.034.480	0
Cộng	**119.034.480**	**0**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	119.990.882	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**119.990.882**	**0**

6- Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhựng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

7- Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhựng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	0	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c) Các khoản gi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dựu phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.727.273	0
- Chi phí nhân công	309.670.000	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.800.004	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.662.089	0
- Chi phí khác bằng tiền	31.541.868	0
Cộng	**864.401.234**	**0**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	306.757.178	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**306.757.178**	**0**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**0**	**0**

VII- Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VN đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2-Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay hoặc thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính này.

3- Thông tin về các bên liên quan: Không có.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không có.

5- Thông tin so sánh: Một vài số liệu trong báo cáo tài chính này đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp vẫn hoạt động liên tục, bình thường.

7- Những thông tin khác:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị La	Trần Thị La	Đặng Trọng Khang